

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 28
<i>Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính</i>	29 - 31

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội theo quyết định số 2588/QĐ-UBND ngày 08/06/2015 của UBND Thành phố Hà Nội và chính thức chuyển sang Công ty cổ phần theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015; thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 568.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 56.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp thực tế tại ngày 30/06/2019 như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	54.891.400	548.914.000.000	96,64%
Vốn góp của cổ đông khác	1.908.600	19.086.000.000	3,36%
	56.800.000	568.000.000.000	100,00 %

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ KẾ TOÁN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm từ trang 06 đến trang 31.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch
Ông Tạ Kỳ Hưng	Thành viên
Ông Dương Quốc Tuấn	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Tạ Kỳ Hưng	Giám đốc
Ông Dương Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Lan	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng ban
Ông Quách Mạnh Cường	Thành viên
Bà Đặng Thu Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2019.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

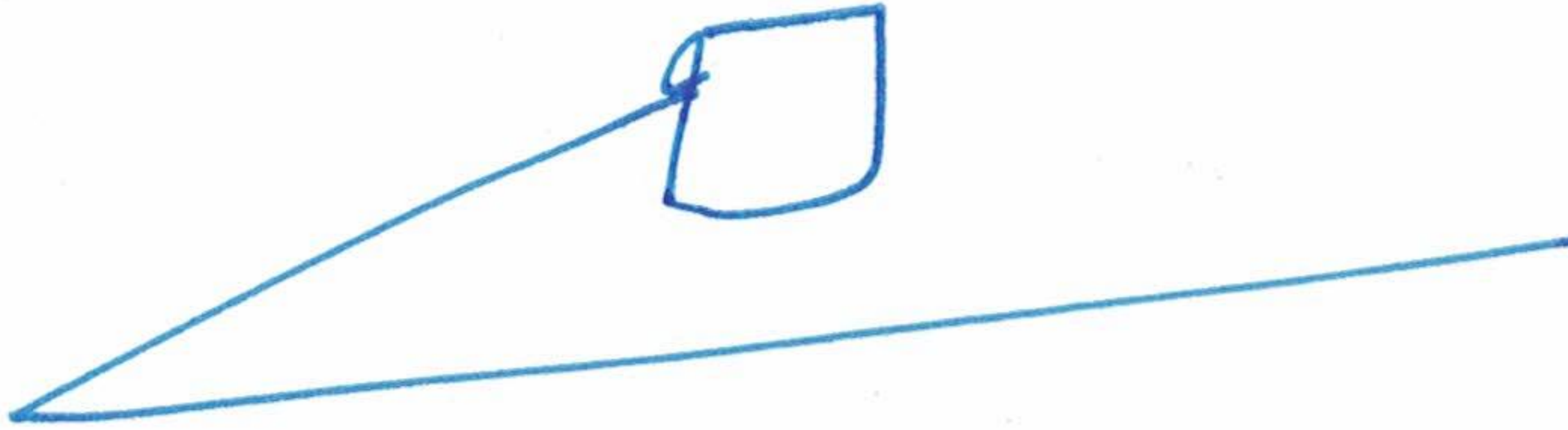
Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

**Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch Hội đồng quản trị**



Đặng Ngọc Hải

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

**Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc**



Tạ Kỳ Hưng

Số: 6.17/BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội, được lập ngày 01 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần nước sạch số 2 Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



PHẠM THỊ HƯƠNG

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN số 0161-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.975.497.089	186.637.885.785
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	36.503.904.934	86.564.569.951
1. Tiền	111		21.203.904.934	60.764.569.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.300.000.000	25.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	68.572.431.913	67.297.053.237
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		68.572.431.913	67.297.053.237
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.189.406.469	14.903.006.789
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	5.028.250.180	2.189.747.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	7.756.345.309	439.625.709
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	10.817.123.644	14.611.081.213
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.412.312.664)	(2.337.447.164)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	15.833.233.685	15.766.530.452
1. Hàng tồn kho	141		15.833.233.685	15.766.530.452
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		876.520.088	2.106.725.356
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	575.927.500	572.148.253
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		300.592.588	492.103.968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	1.042.473.135
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.026.725.472.778	1.044.635.488.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		996.382.023.898	1.003.234.808.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	995.387.507.457	1.002.187.215.767
- Nguyên giá	222		1.725.213.850.690	1.685.182.556.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(729.826.343.233)	(682.995.340.356)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	994.516.441	1.047.592.374
- Nguyên giá	228		1.960.777.890	1.960.777.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(966.261.449)	(913.185.516)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	30.343.448.880	41.400.680.215
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.343.448.880	41.400.680.215
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.169.700.969.867	1.231.273.374.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		594.268.598.233	649.924.601.570
I. Nợ ngắn hạn	310		104.328.740.055	168.711.065.866
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	25.524.045.980	19.358.024.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	6.897.613.523	17.738.465.077
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.033.134.787	3.195.179.899
4. Phải trả người lao động	314		10.447.584.392	26.179.726.981
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.107.885.367	8.653.046.989
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18.823.527.746	62.367.943.894
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	22.575.689.645	27.505.932.620
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.919.258.615	3.712.746.297
II. Nợ dài hạn	330		489.939.858.178	481.213.535.704
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	374.417.110.093	374.070.505.797
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	115.522.748.085	107.143.029.907
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.432.371.634	581.348.772.571
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	575.106.532.135	581.017.216.590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.000.000.000	568.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.000.000.000	568.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.106.532.135	13.017.216.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		921.925.019	272.604.069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.184.607.116	12.744.612.521
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		325.839.499	331.555.981
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		325.839.499	331.555.981
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.169.700.969.867	1.231.273.374.141

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Đào Thị Hương

Đào Thị Hương

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	198.033.256.976	178.776.931.381
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		198.033.256.976	178.776.931.381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	109.064.986.156	91.562.638.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		88.968.270.820	87.214.293.313
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.790.187.586	2.531.714.887
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5.898.165.348	3.829.062.048
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.898.165.348	3.829.062.048
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	65.024.064.733	63.867.507.695
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	12.639.029.030	13.979.307.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.197.199.295	8.070.131.285
11. Thu nhập khác	31		13.587.385	454.000
12. Chi phí khác	32		384.022.228	-
13. Lợi nhuận khác	40		(370.434.843)	454.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.826.764.452	8.070.585.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.642.157.336	1.614.117.058
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.184.607.116	6.456.468.227
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	54,44	56,83
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Đào Thị Hưởng

Đào Thị Hưởng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

Tạ Kỳ Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			(16.445.713.514)	31.743.665.320
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.826.764.452	8.070.585.285
2. Điều chỉnh cho các khoản			50.061.205.590	37.903.617.905
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		46.878.362.328	36.855.888.882
- Các khoản dự phòng	03		74.865.500	(249.618.138)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.790.187.586)	(2.531.714.887)
- Chi phí lãi vay	06		5.898.165.348	3.829.062.048
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		57.887.970.042	45.974.203.190
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.877.856.775)	(5.818.381.424)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8.030.171.615)	(9.994.535.259)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(54.050.780.378)	8.990.534.534
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3.779.247)	(159.325.750)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.700.672.423)	(3.853.105.148)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(829.171.767)	(605.524.823)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		85.430.000	176.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.926.681.351)	(2.966.700.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			(31.016.780.920)	(39.410.023.424)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.417.202.260)	(21.906.582.561)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.275.378.676)	(19.955.894.792)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.675.800.016	2.452.453.929
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			(2.598.170.583)	(10.158.384.939)
1. Tiền thu từ đi vay	33		18.870.941.513	8.618.251.171
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.421.466.310)	(12.489.979.061)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.047.645.786)	(6.286.657.049)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			(50.060.665.017)	(17.824.743.043)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			86.564.569.951	70.753.661.324
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>			-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		V.01	36.503.904.934	52.928.918.281

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Đào Thị Hưởng

Đào Thị Hưởng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty TNHH MTV Nước sạch số 2 Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0100106088 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 26/06/2015, thay đổi lần thứ 5 ngày 04/07/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 01 Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng - Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Chi tiết : Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tính đến thời điểm 30/06/2019, Công ty không có công ty con, đơn vị liên doanh, liên kết; Công ty có 05 chi nhánh hạch toán phụ thuộc không có tư cách pháp nhân và 01 đơn vị hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân, bao gồm:

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
05 Chi nhánh phụ thuộc bao gồm :		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp nước sạch Long Biên	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Đông Anh	Thôn Kính Nỗ - Xã Uy Nỗ - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN nước sạch Gia Lâm	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội
4.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- XN Xây lắp công trình	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

TT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
5.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Xí nghiệp tư vấn khảo sát thiết kế	Km 01- Đường Nguyễn Văn Linh - P. Phúc Đồng - Q. Long Biên - TP. Hà Nội
01 Chi nhánh hạch toán độc lập :		
1.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội- Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước	Thôn 7 - Xã Đình Xuyên - Huyện Gia Lâm - TP. Hà Nội

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và chi nhánh Trung tâm kiểm định, sửa chữa đồng hồ đo nước sẽ được tổng hợp theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Các giao dịch giữa các đơn vị được tổng hợp, bao gồm các khoản doanh thu, các khoản chi phí được loại trừ. Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ nằm trong giá trị còn lại của tài sản, như hàng tồn kho và tài sản cố định cũng được loại trừ.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (đồng), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	02 - 20 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Công cụ tài chính*Tài sản tài chính*

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: đồng

01. Tiền

	30/06/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2.347.034.923	865.006.528
Tiền gửi ngân hàng	18.856.870.011	59.899.563.423
Các khoản tương đương tiền	15.300.000.000	25.800.000.000
Cộng	36.503.904.934	86.564.569.951

02. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	68.572.431.913	68.572.431.913	67.297.053.237	67.297.053.237
- Tiền gửi có kỳ hạn	68.572.431.913	68.572.431.913	67.297.053.237	67.297.053.237

03. Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.028.250.180	2.189.747.031
- Công ty CP Tư vấn kiến trúc và Xây dựng An Phát	1.821.874.640	1.821.874.640
- Các khách hàng khác	3.206.375.540	367.872.391
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-

04. Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.818.717.000	-
- Công ty CP Viwaseen 3	6.818.717.000	-
- Các đối tượng khác	937.628.309	439.625.709
Cộng	7.756.345.309	439.625.709

05. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.817.123.644	371.096.916	14.611.081.213	371.096.916
- Phải thu khác	10.777.123.644	371.096.916	14.156.336.863	371.096.916
+ Lãi dự thu	542.764.563	-	428.376.993	-
+ Thuế GTGT tiền mua vật tư, tiền điện, tiền mua nước sạch	1.399.620.020	-	1.295.906.285	-
+ Phải thu khác Xí nghiệp Long Biên	815.801.537	63.551.546	550.656.394	63.551.546
+ Phải thu khác Xí nghiệp Đông Anh	582.748.320	-	275.286.124	-

05. Phải thu khác (tiếp theo)

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Phải thu khác Xi nghiệp Xây lắp	4.938.668.913	307.545.370	8.972.331.696	307.545.370
+ Phải thu khác Xi nghiệp Gia Lâm	516.078.922	-	130.584.438	-
+ Phải thu khác Xi nghiệp thiết kế	240.000.000	-	240.000.000	-
+ Phải thu khác Ban quản lý dự án	1.682.637.700	-	1.682.637.700	-
+ Phải thu khác	58.803.669	-	580.557.233	-
- Tạm ứng	40.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	454.744.350	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	10.817.123.644	371.096.916	14.611.081.213	371.096.916

06. Nợ xấu

	Giá gốc	30/06/2019 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2019 Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	2.185.619.640	144.403.892	2.035.888.640	69.538.392
+ Xi nghiệp Xây lắp (BQL dự án nâng cấp mở rộng QL1A Cầu chui - Cầu đống, gói 13,14; BQL dự án xây dựng tuyến đường xung quanh ô QHC2-2/AN1 và C2-2/CXXX1; hạng mục: xử lý, bảo vệ tuyến ống gang cấp nước sạch DN300	363.745.000	74.865.500	214.014.000	-
+ Công ty CP tư vấn kiến trúc và XD An Phát	1.821.874.640	69.538.392	1.821.874.640	69.538.392
- Phải thu khác	371.096.916	-	371.096.916	-
+ Xi nghiệp Long Biên	63.551.546	-	63.551.546	-
+ Xi nghiệp Xây lắp	307.545.370	-	307.545.370	-
Cộng	2.556.716.556	144.403.892	2.406.985.556	69.538.392

07. Hàng tồn kho

	Giá gốc	30/06/2019 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2019 Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.635.492.815	-	15.519.173.283	-
Công cụ, dụng cụ	3.122.476	-	6.122.476	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.194.618.394	-	241.234.693	-
Cộng	15.833.233.685	-	15.766.530.452	-

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	274.243.619.800	58.501.194.795	1.350.685.735.432	1.752.006.096	1.685.182.556.123
Số tăng trong kỳ	1.991.394.000	787.584.000	37.252.316.567	-	40.031.294.567
- Mua sắm trong kỳ	-	787.584.000	35.000.000	-	822.584.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.991.394.000	-	37.217.316.567	-	39.208.710.567
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	276.235.013.800	59.288.778.795	1.387.938.051.999	1.752.006.096	1.725.213.850.690
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	88.343.289.152	23.460.739.796	569.731.200.948	1.460.110.460	682.995.340.356
Số tăng trong kỳ	8.814.248.104	2.605.912.571	38.676.425.146	67.383.766	50.163.969.587
- Khấu hao trong kỳ	8.814.248.104	2.605.912.571	35.343.458.436	67.383.766	46.831.002.877
- Tăng do phân	-	-	3.332.966.710	-	3.332.966.710
Số giảm trong kỳ	3.326.741.730	6.224.980	-	-	3.332.966.710
- Giảm do phân loại lại	3.326.741.730	6.224.980	-	-	3.332.966.710
Số dư cuối kỳ	93.830.795.526	26.060.427.387	608.407.626.094	1.527.494.226	729.826.343.233
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	185.900.330.648	35.040.454.999	780.954.534.484	291.895.636	1.002.187.215.767
Tại ngày cuối kỳ	182.404.218.274	33.228.351.408	779.530.425.905	224.511.870	995.387.507.457

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 127.857.430.126 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.085.732.202 đồng.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.960.777.890	1.960.777.890
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	913.185.516	913.185.516
Số tăng trong kỳ	53.075.933	53.075.933
- Khấu hao trong kỳ	53.075.933	53.075.933
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	966.261.449	966.261.449
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1.047.592.374	1.047.592.374
Tại ngày cuối kỳ	994.516.441	994.516.441

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
- Xây dựng cơ bản	30.343.448.880	41.400.680.215
<i>Cải tạo, bổ sung công nghệ hệ lọc bậc 2 cho trạm cấp nước Kiều Ky</i>	28.025.495	-
<i>Xây dựng hệ thống cấp nước các khu vực xã Yên Thường, Gia Lâm</i>	-	7.313.942.944
<i>Dự án cải tạo nâng cấp dây truyền xử lý nước trạm Đông Anh</i>	472.050.882	48.296.820
<i>Dự án cải tạo trạm cấp nước Sài Đồng</i>	2.940.553.507	2.940.553.507
<i>Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2018</i>	-	5.007.478.343
<i>Cải tạo thay thế chống TTTT năm 2019</i>	221.818.914	-
<i>Đấu nối cấp nước cho khách hàng Công ty đầu tư</i>	4.567.482.685	2.895.277.213
<i>Xây dựng hệ thống cấp nước cho khu vực ngoài đô xã Đông Dư</i>	2.292.492.588	1.332.684.220
<i>Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước thị trấn Đông Anh</i>	-	1.726.233.508
<i>Dự án lắp đặt bổ sung mạng lưới cấp nước khu vực LHXLCTRNS</i>	16.396.735.639	16.372.161.184
<i>Dự án xây dựng HTCN cho xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh</i>	-	2.942.212.182
<i>Xây dựng tuyến ống dịch vụ xã Uy Nỗ - Đông Anh</i>	-	373.840.429
<i>Đấu bổ sung TCCN cho QLB, ĐA, GL, SS năm 2017</i>	-	24.807.160
<i>Đấu bổ sung tăng cường cấp nước năm 2018</i>	1.235.973.891	-
<i>Đấu nguồn cấp nước CTDT cho Công ty Nhựa Hà Nội</i>	171.794.235	-
<i>Thay thế đồng hồ tập trung</i>	2.016.521.044	423.192.705
Cộng	30.343.448.880	41.400.680.215

11. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
a) <i>Ngắn hạn</i>	575.927.500	572.148.253
- Chi phí hóa chất chờ phân bổ	575.927.500	572.148.253
b) <i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	575.927.500	572.148.253

12. Phải trả người bán

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.834.944.936	15.834.944.936	7.933.683.196	7.933.683.196
- Công ty TNHH Tam Phước	2.968.708.556	2.968.708.556	4.593.701.341	4.593.701.341
- Công ty CP Nước mặt Sông Đuống	3.828.805.365	3.828.805.365	-	-
- Công ty CP HAWACO	273.949.675	273.949.675	3.576.160.060	3.576.160.060
- Các người bán khác	2.617.637.448	2.617.637.448	3.254.479.512	3.254.479.512
Cộng	25.524.045.980	25.524.045.980	19.358.024.109	19.358.024.109
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	15.834.944.936	15.834.944.936	7.933.683.196	7.933.683.196

13. Người mua trả tiền trước	30/06/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Vinhomes Riverside	2.390.686.000	2.390.686.000
Thu trước tiền dự án	3.632.458.100	14.904.844.500
Thu trước tiền lắp đặt hệ thống cấp nước nước	743.839.943	356.312.855
Thu trước tiền nước	117.272.480	-
Thu tiền xúc xả	13.357.000	68.224.118
Thu trước tiền dịch vụ khác	-	18.397.604
Cộng	6.897.613.523	17.738.465.077

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: đồng
				30/06/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	74.306.676	346.623.029	298.386.147	122.543.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	93.015.599	1.585.100.543	829.090.630	849.025.512
Thuế thu nhập cá nhân	4.493.670	2.226.013.384	1.185.813.427	1.044.693.627
Thuế tài nguyên	-	2.815.827.600	2.325.652.000	490.175.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.411.456.395	382.680.061	2.794.136.456	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	611.907.559	463.575.328	195.304.000	880.178.887
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.799.273.165	11.152.755.562	2.646.517.603
Cộng	3.195.179.899	21.619.093.110	18.781.138.222	6.033.134.787
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	920.000.000	2.262.076.795	1.342.076.795	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	122.473.135	122.554.272	81.137	-
Cộng	1.042.473.135	2.384.631.067	1.342.157.932	-

(*) Thuế TNDN phải nộp trong kỳ bao gồm số thuế TNDN truy thu với giá trị 65.497.479 đồng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	30/06/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	479.494.963	400.465.472
Chi phí phải trả khác	5.628.390.404	8.252.581.517
<i>Phải trả chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế định kỳ</i>	<i>2.519.227.704</i>	<i>5.497.804.282</i>
<i>Phải trả phí bảo vệ môi trường rừng, phí bảo vệ môi trường</i>	<i>3.109.162.700</i>	<i>2.743.104.112</i>
<i>Phải trả về chi phí hóa chất</i>	<i>-</i>	<i>11.673.123</i>
Cộng	6.107.885.367	8.653.046.989

16. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	18.823.527.746	62.367.943.894
Kinh phí công đoàn	163.258.812	159.320.196
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	47.359.663
Nhận ký quỹ, ký cược	88.360.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.571.908.934	62.161.264.035
- Xí nghiệp Long Biên	402.688.685	2.252.191.933
- Xí nghiệp Đông Anh	874.544.057	2.206.746.866
- Xí nghiệp Xây lắp	2.329.034.765	18.963.429.781
- Xí nghiệp Thiết kế	325.568.132	38.162.432
- Xí nghiệp Gia Lâm	252.474.921	991.233.555
- Công ty TNHH MTV Nước sạch HN (*)	9.909.367.813	35.560.761.665
- Ngân sách thành phố Hà Nội	664.133.000	1.056.553.530
- Phải trả phải nộp khác	3.814.097.561	1.092.184.273
b) Dài hạn	374.417.110.093	374.070.505.797
Phải trả dài hạn khác	374.417.110.093	374.070.505.797
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	356.081.910.834	356.081.910.834
- Phải trả ngân sách Thành Phố	18.279.571.519	17.932.967.223
- Phải trả dài hạn khác	55.627.740	55.627.740

(*) Đây là các khoản phải trả về vốn ngân sách đã ứng để đầu tư vào các công trình xây dựng cơ bản thông qua Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội.

17. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	568.000.000.000	12.889.374.613	580.889.374.613
Tăng trong kỳ	-	12.744.612.521	12.744.612.521
- Lãi trong kỳ	-	12.744.612.521	12.744.612.521
Giảm trong kỳ	-	12.048.924.843	12.048.924.843
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.616.770.544	12.616.770.544
Số dư đầu kỳ này	568.000.000.000	13.017.216.590	581.017.216.590
Tăng trong kỳ	-	6.184.607.116	6.184.607.116
- Lãi trong kỳ	-	6.184.607.116	6.184.607.116
Giảm trong kỳ này	-	12.095.291.571	12.095.291.571
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	12.095.291.571	12.095.291.571
Số dư cuối kỳ	568.000.000.000	7.106.532.135	575.106.532.135

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2019 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.047.645.785	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	6.047.645.786	đồng
Cộng	12.095.291.571	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	548.914.000.000	548.914.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	19.086.000.000	19.086.000.000
Cộng	568.000.000.000	568.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	568.000.000.000	568.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	568.000.000.000	568.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.047.645.786	6.020.800.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.800.000	56.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	56.800.000	56.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nước sạch	181.268.040.805	167.854.321.200
Doanh thu hoạt động xây lắp	16.600.352.840	10.909.227.673
Doanh thu khác	164.863.331	13.382.508
Cộng	198.033.256.976	178.776.931.381
02. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	93.238.169.663	81.357.050.918
Giá vốn hoạt động xây lắp	15.741.484.011	10.205.587.150
Giá vốn hoạt động khác	85.332.482	-
Cộng	109.064.986.156	91.562.638.068
03. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.790.187.586	2.531.714.887
Cộng	2.790.187.586	2.531.714.887

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘIĐịa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
04. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	5.898.165.348	3.829.062.048
Cộng	5.898.165.348	3.829.062.048
05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Chi phí bán hàng</i>	<i>65.024.064.733</i>	<i>63.867.507.695</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	625.127.473	1.556.173.181
Chi phí nhân công	20.720.415.310	23.286.877.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.413.932.135	30.148.511.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.436.880	190.159.910
Chi phí khác bằng tiền	8.260.152.935	8.685.785.736
<i>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>12.639.029.030</i>	<i>13.979.307.172</i>
Chi phí nhân viên quản lý	6.269.922.013	6.902.599.705
Chi phí khấu hao TSCĐ	971.152.560	966.045.817
Thuế, phí, lệ phí	383.789.255	371.929.571
Chi phí dự phòng	74.865.500	(249.618.138)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.381.005	1.014.266.309
Chi phí bằng tiền khác	4.828.918.697	4.974.083.908
06. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.837.140.354	13.338.180.968
Chi phí nhân công	42.841.957.406	48.863.174.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.878.362.328	36.819.000.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.817.885	1.204.426.219
Chi phí khác bằng tiền	28.739.070.633	28.891.216.571
Cộng	138.411.348.606	129.115.999.579
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	200.837.031.947	181.309.100.268
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>200.837.031.947</i>	<i>181.309.100.268</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	193.010.267.495	173.238.514.983
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>384.022.228</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>192.626.245.267</i>	<i>173.238.514.983</i>
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	8.210.786.680	8.070.585.285
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.642.157.336	1.614.117.058
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.642.157.336	1.614.117.058

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	6.184.607.116	6.456.468.227
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)		-
- Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	6.184.607.116	6.456.468.227
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)	3.092.303.558	3.228.234.114
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)	56.800.000	56.800.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu $\{f=(c-d)/e\}$	54,44	56,84

Trong đó: Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 (d) được xác định theo tỷ lệ dự kiến trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 là 50% của Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua tại nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2019.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

02. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Giá vốn nước sạch Chi phí tiền điện Cổ tức được chia	43.691.073.028 106.011.005 5.844.432.111

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả người bán Phải trả vốn đầu tư các dự án	(15.834.944.936) (365.991.278.647)

Tiền lương và thu nhập, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019:

TT	Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1	Đặng Ngọc Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	34.560.000
2	Dương Quốc Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	163.850.141	25.920.000
3	Trần Thị Phương Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	158.907.731	25.920.000
4	Tạ Kỳ Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị	182.457.590	25.920.000
5	Trần Thị Ngọc Bích	Trưởng Ban kiểm soát	160.956.436	-
6	Quách Mạnh Cường	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.960.000
7	Đặng Thu Hải	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.960.000
Tổng cộng			666.171.898	138.240.000

03. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xây lắp và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.268.040.805	16.765.216.171	198.033.256.976

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh nước sạch tại lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

04. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019	01/01/2019	30/06/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.503.904.934	86.564.569.951	36.503.904.934	86.564.569.951
Phải thu khách hàng	5.028.250.180	2.189.747.031	2.987.034.432	223.396.783
Phải thu khác	10.817.123.644	14.611.081.213	10.446.026.728	14.239.984.297
Đầu tư ngắn hạn	68.572.431.913	67.297.053.237	68.572.431.913	67.297.053.237
Cộng	120.921.710.671	170.662.451.432	118.509.398.007	168.325.004.268
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán	25.524.045.980	19.358.024.109	25.524.045.980	19.358.024.109
Chi phí phải trả	6.107.885.367	8.653.046.989	6.107.885.367	8.653.046.989
Phải trả khác	393.240.637.839	436.438.449.691	393.240.637.839	436.438.449.691
Các khoản vay	138.098.437.730	134.648.962.527	138.098.437.730	134.648.962.527
Cộng	562.971.006.916	599.098.483.316	562.971.006.916	599.098.483.316

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 30/06/2019 (được thuyết minh tại V.08).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	73.031.148.738	489.939.858.178	562.971.006.916
Phải trả người bán	25.524.045.980	-	25.524.045.980
Chi phí phải trả	6.107.885.367	-	6.107.885.367
Phải trả khác	18.823.527.746	374.417.110.093	393.240.637.839
Các khoản vay	22.575.689.645	115.522.748.085	138.098.437.730
Số đầu năm	117.884.947.612	481.213.535.704	599.098.483.316
Phải trả người bán	19.358.024.109	-	19.358.024.109
Chi phí phải trả	8.653.046.989	-	8.653.046.989
Phải trả khác	62.367.943.894	374.070.505.797	436.438.449.691
Các khoản vay	27.505.932.620	107.143.029.907	134.648.962.527

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

05. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018 và số liệu trên Báo cáo soát xét kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Đào Thị Hường

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Lan

Giám đốc



Tạ Kỳ Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH SỐ 2 HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 01 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Phúc Đồng
Quận Long Biên - Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (30/06/2019)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2019)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	22.575.689.645	22.575.689.645	10.491.223.335	15.421.466.310	27.505.932.620	27.505.932.620
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	4.320.000.000	4.320.000.000	2.160.000.000	2.160.000.000	4.320.000.000	4.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	8.118.689.645	8.118.689.645	3.198.223.335	5.346.466.310	10.266.932.620	10.266.932.620
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	8.602.000.000	8.602.000.000	4.073.000.000	7.690.000.000	12.219.000.000	12.219.000.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	1.535.000.000	1.535.000.000	1.060.000.000	225.000.000	700.000.000	700.000.000
b) Vay dài hạn	115.522.748.085	115.522.748.085	18.870.941.513	10.491.223.335	107.143.029.907	107.143.029.907
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội	16.364.080.304	16.364.080.304	6.100.000.000	2.160.000.000	12.424.080.304	12.424.080.304
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	35.474.927.867	35.474.927.867	3.174.490.021	3.198.223.335	35.498.661.181	35.498.661.181
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	42.895.800.000	42.895.800.000	-	4.073.000.000	46.968.800.000	46.968.800.000
Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	20.787.939.914	20.787.939.914	9.596.451.492	1.060.000.000	12.251.488.422	12.251.488.422
Cộng	138.098.437.730	138.098.437.730	29.362.164.848	25.912.689.645	134.648.962.527	134.648.962.527

Chi tiết các hợp đồng tín dụng:

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
<i>- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội</i>				43.593.617.512	8.118.689.645		
82A/2012/HĐTĐ	22/08/2012	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.079.757.025	1.079.757.025	Xây dựng mạng lưới cấp nước cho các xã Phù Lỗ, Phú Minh, Mai Đình - huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
26/2014/HĐTĐĐA	18/06/2014	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	6.053.865.249	3.026.932.620	Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm.	Tài sản hình thành trong tương lai từ gói thầu số 5 và gói thầu số 6 thuộc phạm vi dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm".
419/2016/HĐTĐĐA	05/10/2016	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	23.843.301.114	3.160.000.000	Hoàn thiện hệ thống cấp nước khu vực Bắc Đuống: Lấy nguồn từ nhà máy nước Yên Viên - Huyện Gia Lâm	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay

Phụ lục số 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 30/06/2019	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
068/2018- HDDCVDADDT/N HCT129- NUOCSACH	02/02/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	7.445.044.011	852.000.000	Dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước khu vực Bắc Hà Nội	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
627/2018 - HDDCVDDADDT/ NHCT129- NUOCSACH	14/12/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	5.171.650.113	-	Dự án hoàn thiện hệ thống cấp nước Thị trấn Đông Anh lấy nguồn từ trạm cấp nước Đông Anh.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - Chi nhánh Hà Nội				20.684.080.304	4.320.000.000		
01/2015/HĐTDDH	31/12/2015	84 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	14.584.080.304	4.320.000.000	Chuyển giao nghĩa vụ nợ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDDH ngày 16/11/2012 giữa BIDC Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội cho Công ty CP Nước sạch số 2 Hà Nội	Thế chấp Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước cho thị trấn Yên Viên và các xã lân cận thuộc khu vực Bắc Đuống, huyện Gia Lâm" Theo QĐ số 494/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 của UBND thành phố.
01/2019/100783 HĐTĐ	18/06/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.500.000.000	-	Thực hiện công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ công trình "Cải tạo, nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống TCN Đông Anh".
02/2019/100783/HĐTĐ	18/06/2018	120 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	2.600.000.000	-	Thực hiện công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm cấp nước Kiều Ky".	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ Công trình "Cải tạo, bổ sung công nghệ lọc đợt 2 cho Trạm Kiều Ky".
Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng				51.497.800.000	8.602.000.000		
LD1718100517	30/06/2017	96 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	51.497.800.000	8.602.000.000	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước cho các xã Bắc Sơn, Nam Sơn, Hồng Kỳ trong vùng ảnh hưởng môi trường bán kính 500-1000m từ khu Liên hợp xử lý nước thải Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn.	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

